



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ QUẢNG BÌNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(đã được kiểm toán)



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ QUẢNG BÌNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 30
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 30

## **BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO**

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 04 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 3100488562 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Hoàng Văn Thái, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

### **BAN LÃNH ĐẠO, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban Lãnh đạo trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Đức Thái	Chủ tịch
Ông Trương Công Định	Thành viên
Ông Lê Viết Hợp	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên
Ông Đinh Xuân Trường	Thành viên
Bà Võ Thị Xuân	Thành viên

(Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2022)

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Công Định	Giám đốc
Ông Lê Viết Hợp	Phó Giám đốc
Ông Đinh Xuân Trường	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Mỹ Thủy	Trưởng ban
Ông Hoàng Văn Dương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Yến	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 cho Công ty.



## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **CAM KẾT KHÁC**

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



**Phạm Đức Thái**

Chủ tịch HĐQT

Quảng Bình, ngày 28 tháng 3 năm 2023



Số: 45/2023/ASCO/BCKT-NV

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Ban Lãnh đạo**  
**Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình**

### Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình được lập ngày 28 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 34 tại Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo Kết quả kiểm toán nhà nước số 380/TB-KVII ngày 16/12/2022.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán nêu trên của chúng tôi.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO**



**Phạm Ngọc Quân**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 4493-2019-149-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

**Phan Đình Dũng**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 4887-2019-149-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND (Trình bày lại)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>52.433.346.968</b>	<b>63.870.519.779</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	4.764.444.541	11.488.904.471
111	1. Tiền		3.264.444.541	3.460.108.581
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.500.000.000	8.028.795.890
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	31.021.441.096	39.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31.021.441.096	39.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.042.542.189	13.222.778.776
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	15.107.228.023	16.165.192.611
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	879.973.567
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	5.633.995.996	502.612.616
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	07	(4.698.681.830)	(4.325.000.018)
140	IV. Hàng tồn kho	08	405.397.147	94.871.172
141	1. Hàng tồn kho		405.397.147	94.871.172
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		199.521.995	63.965.360
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	199.521.995	63.965.360
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>42.634.739.044</b>	<b>47.504.069.563</b>
220	I. Tài sản cố định		35.133.343.955	40.504.857.841
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	35.133.343.955	40.504.857.841
222	- Nguyên giá		128.263.703.218	125.061.681.218
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(93.130.359.263)	(84.556.823.377)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		85.000.000	85.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(85.000.000)	(85.000.000)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		7.501.395.089	6.999.211.722
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	7.501.395.089	6.999.211.722
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>95.068.086.012</b>	<b>111.374.589.342</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND (Trình bày lại)
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>24.854.436.821</b>	<b>34.900.661.614</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>21.023.929.095</b>	<b>29.943.551.888</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.610.060.154	2.126.851.277
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		155.531.863	88.884.462
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.764.061.437	8.824.233.371
314	4. Phải trả người lao động		3.832.920.349	3.703.186.533
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	393.867.819	70.347.811
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	9.943.555.603	10.192.359.562
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.126.602.000	1.126.602.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	518.126.750	1.531.908.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.679.203.120	2.279.178.872
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.830.507.726</b>	<b>4.957.109.726</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	2.954.715.726	4.081.317.726
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		875.792.000	875.792.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>70.213.649.191</b>	<b>76.473.927.728</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>42.466.360.047</b>	<b>41.709.638.418</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		36.756.750.000	36.756.750.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		36.756.750.000	36.756.750.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.287.585.000	1.881.205.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.168.977.047	2.818.635.418
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		109.438.102	-
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		3.059.538.945	2.818.635.418
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		253.048.000	253.048.000
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>27.747.289.144</b>	<b>34.764.289.310</b>
431	1. Nguồn kinh phí	20	5.585.732.265	7.755.055.265
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		22.161.556.879	27.009.234.045
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>95.068.086.012</b>	<b>111.374.589.342</b>

Người lập biểu



Đinh Xuân Trường

Kế toán trưởng



Đinh Xuân Trường

Quảng Bình, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



Phạm Đức Thái

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	59.685.937.900	47.839.274.237
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		12.734.531	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		59.673.203.369	47.839.274.237
11	4. Giá vốn hàng bán	22	49.252.947.919	37.768.235.691
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.420.255.450	10.071.038.546
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.506.620.341	1.852.642.743
22	7. Chi phí tài chính	24	289.245.499	304.213.872
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		289.245.499	304.213.872
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.848.839.265	9.049.453.006
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.788.791.027	2.570.014.411
31	11. Thu nhập khác	26	77.711.213	776.289.582
32	12. Chi phí khác	27	31.582.576	67.607.704
40	13. Lợi nhuận khác		46.128.637	708.681.878
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.834.919.664	3.278.696.289
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	775.380.719	460.060.871
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.059.538.945</u>	<u>2.818.635.418</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	<u>832</u>	<u>390</u>
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	<u>832</u>	<u>390</u>

Người lập biểu

Đình Xuân Trường

Kế toán trưởng

Đình Xuân Trường

Quảng Bình, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



Phạm Đức Thái



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND (Trình bày lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>3.834.919.664</b>	<b>3.278.696.289</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>(300.938.560)</b>	<b>2.073.681.154</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.556.535.720	2.028.503.307
03	- Các khoản dự phòng		(640.099.438)	1.671.424.900
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.506.620.341)	(1.930.460.925)
06	- Chi phí lãi vay		289.245.499	304.213.872
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>3.533.981.104</b>	<b>5.352.377.443</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.193.445.225)	(935.986.784)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(310.525.975)	(28.890.110)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(10.832.190.442)	(5.277.459.485)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(135.556.635)	267.048.982
14	- Tiền lãi vay đã trả		(229.720.408)	(315.036.591)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(442.245.366)	(558.548.857)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	78.429.294
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.534.111.304)	(1.599.824.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(19.143.814.251)</b>	<b>(3.017.890.108)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(570.541.160)	(1.377.920.324)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	69.600.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.000.000.000)	(2.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		19.528.795.890	6.500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.506.620.341	1.852.642.743
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>14.464.875.071</b>	<b>4.544.322.419</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(1.126.602.000)	(1.126.602.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(918.918.750)	(918.918.750)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(2.045.520.750)</b>	<b>(2.045.520.750)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(6.724.459.930)</b>	<b>(519.088.439)</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.488.904.471	12.007.992.910
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	4.764.444.541	11.488.904.471

Quảng Bình, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Đinh Xuân Trường

Kế toán trưởng

Đinh Xuân Trường

Chủ tịch HĐQT



Phạm Đức Thái

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 04 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 3100488562 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1 Hoàng Văn Thái, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Vốn điều lệ của Công ty là: 36.756.750.000 VND; tương đương 3.675.675 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Dịch vụ vệ sinh môi trường; Quản lý vận hành hệ thống điện chiếu sáng công cộng; Quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thu gom rác thải không độc hại: Quản lý, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, quản lý và vận hành rác thải; Thoát nước và xử lý nước thải: Quản lý duy tu, duy trì, bảo vệ, vận hành hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải; Quản lý khai thác sử dụng hệ thống các hồ điều hòa, điều tiết, kênh, mương đê bao, các công ngăn triều phục vụ yêu cầu thoát nước đô thị;
- Lắp đặt hệ thống điện: Quản lý, duy tu, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng đô thị;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Dịch vụ hút bể phốt, hầm cầu, Dịch vụ vệ sinh;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Quản lý các dự án do Công ty làm chủ đầu tư và các dự án do UBND tỉnh giao; Xây dựng, quản lý các công trình thoát nước vệ sinh môi trường và các công trình phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, điện chiếu sáng công cộng và các công trình khác; Quản lý duy tu, sửa chữa nghĩa trang, nghĩa địa.

#### Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 224 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 220 nhân viên).

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.4. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

### **2.5. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

### **2.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **2.7. Tài sản cố định**

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 - 25 năm

## **2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## **2.9. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.10. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.11. Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## **2.13. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.14. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 05% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

#### **2.15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## 2.16. Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.18. Chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

## 2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	23.821.925	6.081.084
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.240.622.616	3.454.027.497
Các khoản tương đương tiền (i)	1.500.000.000	8.028.795.890
	<b>4.764.444.541</b>	<b>11.488.904.471</b>

(i) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn 03 tháng với lãi suất từ 3,1%/năm đến 4,8%/năm.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31.021.441.096	-	39.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	31.021.441.096	-	39.000.000.000	-
	<b>31.021.441.096</b>	<b>-</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>-</b>

(i) Các khoản tiền gửi vào các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 8,8%/năm với thời hạn từ 06 đến 12 tháng.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Phát triển dự án Việt nam	5.483.219.188	3.601.474.718	5.684.473.188	3.601.474.718
- Ban Quản lý Dịch vụ công ích Thành phố Đồng Hới	5.067.339.597	-	7.925.634.120	-
- Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng Thành phố Đồng Hới	1.476.890.000	81.024.000	81.024.000	56.716.800
- Công ty TNHH Thương mại Khôi Nguyên	1.118.191.000	641.250.500	905.771.000	376.730.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.961.588.238	345.360.612	1.568.290.303	260.506.500
	<b>15.107.228.023</b>	<b>4.669.109.830</b>	<b>16.165.192.611</b>	<b>4.295.428.018</b>

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	495.151.015	-	376.102.440	-
- Ký cược, ký quỹ (i)	5.000.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	138.844.981	29.572.000	126.510.176	29.572.000
	<b>5.633.995.996</b>	<b>29.572.000</b>	<b>502.612.616</b>	<b>29.572.000</b>

(i) Tại 31/12/2022, các khoản ký quỹ, ký cược là các hợp đồng tiền gửi, như sau:

- Hợp đồng tiền gửi có giá trị 4.000.000.000 VND, lãi suất 6,8%/năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình đang được dùng để bảo lãnh cho khoản vay với Quỹ Bảo vệ Môi trường.
- Hợp đồng tiền gửi có giá trị 1.000.000.000 VND lãi suất 4,8%/năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình đang được dùng để bảo lãnh các khoản tiền ứng trước của khách hàng khi thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ.

## 7. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn				
Công ty TNHH Phát triển Dự án Việt Nam	5.483.219.188	1.881.744.470	5.684.473.188	2.082.998.470
Công ty TNHH Thực Linh	79.000.000	-	109.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Khôi Nguyên	1.118.191.000	476.940.500	905.771.000	529.041.000
Các đối tượng khác	759.381.374	382.424.762	392.693.000	154.897.700
	<b>7.439.791.562</b>	<b>2.741.109.732</b>	<b>7.091.937.188</b>	<b>2.766.937.170</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	388.345.273	-	94.033.159	-
- Công cụ, dụng cụ	17.051.874	-	838.013	-
	<b>405.397.147</b>	<b>-</b>	<b>94.871.172</b>	<b>-</b>



**9 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	26.338.777.646	26.145.944.667	49.699.376.411	34.500.000	22.843.082.494	125.061.681.218
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	1.032.699.000	2.169.323.000	-	-	-	3.202.022.000
- Phân loại lại	22.843.082.494	-	-	-	(22.843.082.494)	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>50.214.559.140</b>	<b>28.315.267.667</b>	<b>49.699.376.411</b>	<b>34.500.000</b>	<b>-</b>	<b>128.263.703.218</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm nay	10.292.947.177	21.084.332.806	39.689.853.472	34.055.983	13.455.633.939	84.556.823.377
- Khấu hao trong năm nay	576.862.356	6.900.000	965.873.364	6.900.000	-	1.556.535.720
- Khấu hao từ nguồn kinh phí trong năm nay	2.405.952.253	2.281.173.109	2.329.874.804	-	-	7.017.000.166
- Phân loại lại	13.499.318.564	(13.800.000)	(8.126.223)	(21.758.402)	(13.455.633.939)	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>26.775.080.350</b>	<b>23.358.605.915</b>	<b>42.977.475.417</b>	<b>19.197.581</b>	<b>-</b>	<b>93.130.359.263</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	16.045.830.469	5.061.611.861	10.009.522.939	444.017	9.387.448.555	40.504.857.841
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>23.439.478.790</b>	<b>4.956.661.752</b>	<b>6.721.900.994</b>	<b>15.302.419</b>	<b>-</b>	<b>35.133.343.955</b>

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2022 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là:

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 01/01/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là:

9.563.357.329 VND  
24.085.071.264 VND  
20.950.952.891 VND

## 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 31/12/2022, Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính đã khấu hao hết với nguyên giá là 85.000.000 VND (Số tại ngày 01/01/2022 là 85.000.000 VND).

## 11. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Mua sắm	-	5.162.336
- Xây dựng cơ bản	7.501.395.089	6.994.049.386
<i>Hệ thống thoát nước R3 tại TDP1, P. Hải Thành, TP Đồng Hới (i)</i>	3.988.976.868	3.977.772.232
<i>Xây dựng bãi đổ phế thải Ba Trang (ii)</i>	2.968.340.221	2.603.200.700
<i>Cầu cống 10</i>	544.078.000	302.460.000
<i>Lắp máy cấp khí bãi rác chung ĐH-BT</i>	-	110.616.454
	<b>7.501.395.089</b>	<b>6.999.211.722</b>

(i) Dự án Hệ thống thoát nước R3 tại Tổ dân phố 1, phường Hải Thành, thành phố Đồng Hới:

- Quy mô đầu tư: Xây dựng mạng tuyến ống và các hố ga để thu gom nước thải sinh hoạt của các hộ dân thuộc Tổ dân phố 1, phường Hải Thành. Tổng chiều dài tuyến ống L=1.548m, dọc theo các đường ống, bố trí 77 giếng thu các loại để đầu nổi nước thải của các hộ dân.

- Mục tiêu: Đảm bảo vệ sinh môi trường khu vực từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng đô thị, góp phần ổn định dân sinh, phát triển kinh tế xã hội thành phố Đồng Hới phê duyệt tại Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 13/7/2018;

- Tổng mức đầu tư được duyệt: 5.362.288.000 VND;

- Nguồn vốn: Nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thành phố Đồng Hới, thuộc Ngân sách tỉnh năm 2017 đã phân bổ cho đơn vị;

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình;

- Đơn vị quản lý, sử dụng: UBND thành phố Đồng Hới;

- Thời gian thực hiện dự án: Năm 2018-2020;

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2022: Dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng. Tuy nhiên, UBND tỉnh chưa có phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành nên Công ty chưa bàn giao cho UBND thành phố. Sau khi có quyết toán của UBND tỉnh, Công ty sẽ bàn giao lại cho UBND thành phố Đồng Hới.

(ii) Dự án Bãi đổ phế thải xây dựng tại khu vực Ba Trang, thôn 6, xã Lộc Ninh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình:

- Đầu tư một số hạng mục bao gồm: Cải tạo nhà điều hành có tổng diện tích sàn 49 m<sup>2</sup>, nhà để xe ô tô, cải tạo bể xử lý nước thải và xây dựng rãnh thu nước mặt, các hạng mục phụ trợ gồm: cống, tường rào, cây xanh;

- Mục tiêu: Xây dựng hệ thống quản lý chất thải rắn từ thành phố đến các phường, xã để hạn chế việc gây ô nhiễm môi trường do rác thải xây dựng gây ra phê duyệt tại Quyết định số 4641/QĐ-UBND ngày 28/11/2019;

- Tổng mức đầu tư được duyệt: 3.188.291.000 VND;

- Nguồn vốn: Nguồn vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình (Vốn bằng tiền chưa hình thành tài sản cố định);

- Thời gian thực hiện dự án: Năm 2019-2021;

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2022: Đã hoàn thành công tác xây dựng, Công ty đang cấp Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành trình Sở Tài chính thẩm định; dự án bị kéo dài do điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định số 5497/QĐ-UBND ngày 10/12/2020.



**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	199.521.995	63.965.360
	<b>199.521.995</b>	<b>63.965.360</b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Tài nguyên và Môi trường Minh Hoàng	190.977.000	190.977.000	190.977.000	190.977.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Đầu tư Xây dựng Hồng Phú Gia	253.037.000	253.037.000	82.351.910	82.351.910
- Công ty TNHH Xây dựng Phú Hoàng Minh	127.584.000	127.584.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.038.462.154	1.038.462.154	1.853.522.367	1.853.522.367
	<b>1.610.060.154</b>	<b>1.610.060.154</b>	<b>2.126.851.277</b>	<b>2.126.851.277</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.393.239.548	2.525.328.561	3.115.198.167	-	803.369.942
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	460.060.871	775.380.719	442.245.366	-	793.196.224
- Thuế thu nhập cá nhân	-	118.076.354	76.595.805	128.001.354	-	66.670.805
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	207.571.141	207.571.141	-	-
- Lệ phí môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp hết nhiệm vụ chi (i)	-	6.852.856.598	-	6.752.032.132	-	100.824.466
	-	<b>8.824.233.371</b>	<b>3.587.876.226</b>	<b>10.648.048.160</b>	-	<b>1.764.061.437</b>

(i) Khoản phải trả ngân sách kinh phí thừa do hết nhiệm vụ chi theo Thông báo Kết quả Kiểm toán Nhà nước số 380/TB-KVII ngày 16/12/2022. Công ty đã nộp trả ngân sách tính số tiền 6,75 tỷ VND ngày 15/07/2022 và số tiền kinh phí còn lại được nộp vào ngày 15/02/2023.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	59.525.091	70.347.811
- Chi phí thuê máy	160.727.273	-
- Chi phí lấy mẫu, phân tích chất lượng	173.615.455	-
	<b>393.867.819</b>	<b>70.347.811</b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	157.079.317	137.771.501
- Phải trả về cổ phần hóa	27.595.872	27.595.872
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.758.880.414	10.026.992.189
<i>Ngân sách cấp kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản (i)</i>	<i>6.645.674.700</i>	<i>6.645.674.700</i>
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Đặng Đại (ii)</i>	<i>1.257.586.150</i>	<i>1.257.586.150</i>
<i>Tiền trang phục của CBCNV</i>	<i>-</i>	<i>999.792.000</i>
<i>Phải trả các Đội trực thuộc Công ty</i>	<i>1.696.113.653</i>	<i>880.274.920</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>159.505.911</i>	<i>243.664.419</i>
	<b>9.943.555.603</b>	<b>10.192.359.562</b>

(i) Khoản Ngân sách hỗ trợ để xây dựng văn phòng mới, nhà để xe và một số công trình phụ trợ khác, chưa được quyết toán. Công ty đang làm thủ tục đề xuất ghi tăng vốn điều lệ đối với khoản công nợ này.

(ii) Khoản giữ lại tiền bảo hành công trình xây dựng tương ứng với 5% giá trị hợp đồng.

**17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành hợp đồng	518.126.750	48.080.000
- Dự phòng tiền lương	-	1.483.828.000
	<b>518.126.750</b>	<b>1.531.908.000</b>

**Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình**

Số 1 Hoàng Văn Thái, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**18. VAY**

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
<i>Ngân hàng Thế giới (i)</i>	546.602.000	546.602.000	546.602.000	546.602.000	546.602.000	546.602.000
<i>Quỹ bảo vệ Môi trường Việt Nam (ii)</i>	580.000.000	580.000.000	580.000.000	580.000.000	580.000.000	580.000.000
	<b>1.126.602.000</b>	<b>1.126.602.000</b>	<b>1.126.602.000</b>	<b>1.126.602.000</b>	<b>1.126.602.000</b>	<b>1.126.602.000</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
<i>Ngân hàng thế giới (i)</i>	3.552.919.726	3.552.919.726	-	546.602.000	3.006.317.726	3.006.317.726
<i>Quỹ bảo vệ Môi trường Việt Nam (ii)</i>	1.655.000.000	1.655.000.000	-	580.000.000	1.075.000.000	1.075.000.000
	<b>5.207.919.726</b>	<b>5.207.919.726</b>	<b>-</b>	<b>1.126.602.000</b>	<b>4.081.317.726</b>	<b>4.081.317.726</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.126.602.000)	(1.126.602.000)	(1.126.602.000)	(1.126.602.000)	(1.126.602.000)	(1.126.602.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>4.081.317.726</b>	<b>4.081.317.726</b>			<b>2.954.715.726</b>	<b>2.954.715.726</b>

(i) Vay dài hạn theo kế ước nhận nợ KU-NHPT/VSMTPĐH đăng ký tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Quảng Bình dựa trên Hiệp định phụ ký ngày 05/08/2011 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình (Nay là Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình) về việc cho vay lại một phần khoản tín dụng số 4235-VN của Ngân hàng Thế giới (WB) để tài trợ cho dự án "Vệ sinh môi trường các thành phố Duyên hải miền Trung". Thời hạn vay 20 năm kể từ ngày 10/07/2008, thời gian ân hạn là 05 năm. Lãi suất vay 6,6%/năm. Tài sản đảm bảo là các tài sản cố định theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 04/2018/HĐSDBS-NHPT-PC ngày 01 tháng 08 năm 2018.

(ii) Vay trung hạn theo kế ước nhận nợ 01/KU-MTĐTQB ngày 26/08/2020 và Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 04-20/TĐTT-QMT/QB ngày 14/07/2020 với Quỹ bảo vệ Môi trường Việt Nam về việc cho vay vốn số tiền 2.380.000.000 VND để Đầu tư mua xe chuyên dùng vận chuyển rác thải phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 04 năm kể từ ngày 26/08/2020, trả nợ gốc 03 tháng/lần. Lãi suất vay 2,6%/năm, thời điểm trả lãi từ 15/09/2020. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi của Công ty với Ngân hàng.



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XD CB VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>36.756.750.000</b>	<b>1.387.111.000</b>	<b>3.293.957.124</b>	<b>253.048.000</b>	<b>41.690.866.124</b>
Lãi trong năm trước	-	-	2.818.635.418	-	2.818.635.418
Phân phối lợi nhuận	-	494.094.000	(3.293.957.124)	-	(2.799.863.124)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>36.756.750.000</b>	<b>1.881.205.000</b>	<b>2.818.635.418</b>	<b>253.048.000</b>	<b>41.709.638.418</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>36.756.750.000</b>	<b>1.881.205.000</b>	<b>2.818.635.418</b>	<b>253.048.000</b>	<b>41.709.638.418</b>
Lãi trong năm nay	-	-	3.059.538.945	-	3.059.538.945
Phân phối lợi nhuận (i)	-	406.380.000	(2.709.197.316)	-	(2.302.817.316)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>36.756.750.000</b>	<b>2.287.585.000</b>	<b>3.168.977.047</b>	<b>253.048.000</b>	<b>42.466.360.047</b>

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 06/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	2.818.635.418
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	406.380.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.244.698.566
Trích Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành, ban kiểm soát	139.200.000
Chi trả cổ tức	918.918.750

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
UBND tỉnh Quảng Bình	29.951.750.000	81,49%	29.951.750.000	81,49%
Cổ đông khác	6.805.000.000	18,51%	6.805.000.000	18,51%
	<b>36.756.750.000</b>	<b>100%</b>	<b>36.756.750.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	36.756.750.000	36.756.750.000
- Vốn góp cuối năm	36.756.750.000	36.756.750.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	918.918.750	918.918.750
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(918.918.750)	(918.918.750)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.675.675	3.675.675
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.675.675	3.675.675
- Cổ phiếu phổ thông	3.675.675	3.675.675
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.675.675	3.675.675
- Cổ phiếu phổ thông	3.675.675	3.675.675
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.287.585.000	1.881.205.000
	<b>2.287.585.000</b>	<b>1.881.205.000</b>



**20. NGUỒN KINH PHÍ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	7.755.055.265	13.879.328.569
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	250.000.000	528.583.294
Chi sự nghiệp	250.000.000	200.000.000
Kết chuyển hình thành tài sản cố định	2.169.323.000	-
Nộp trả ngân sách kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi	-	6.452.856.598
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</b>	<b><u>5.585.732.265</u></b>	<b><u>7.755.055.265</u></b>

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	59.685.937.900	47.839.274.237
	<b><u>59.685.937.900</u></b>	<b><u>47.839.274.237</u></b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	49.252.947.919	37.768.235.691
	<b><u>49.252.947.919</u></b>	<b><u>37.768.235.691</u></b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.506.620.341	1.852.642.743
	<b><u>1.506.620.341</u></b>	<b><u>1.852.642.743</u></b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	289.245.499	304.213.872
	<b><u>289.245.499</u></b>	<b><u>304.213.872</u></b>

## 25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	212.920.856	98.650.126
Chi phí nhân công	4.877.225.068	3.897.227.239
Chi phí khấu hao tài sản cố định	424.870.932	549.091.579
Chi phí dự phòng	373.681.812	2.075.053.300
Thuế, phí, và lệ phí	210.571.141	422.493.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.749.569.456	2.006.937.468
	<b>7.848.839.265</b>	<b>9.049.453.006</b>

## 26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hoàn dự phòng bảo hành công trình	48.080.000	451.708.400
Thanh lý tài sản cố định	-	77.818.182
Tiền phạt thu được	5.376.213	15.225.000
Thu nhập khác	24.255.000	231.538.000
	<b>77.711.213</b>	<b>776.289.582</b>

## 27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Quà tết trung thu	24.800.000	25.300.000
Các khoản bị phạt	4.782.576	7.452.788
Chi phí khác	2.000.000	34.854.916
	<b>31.582.576</b>	<b>67.607.704</b>

## 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.852.735.169	3.278.696.289
Các khoản điều chỉnh tăng	24.168.427	7.452.788
- Chi phí không hợp lệ	24.168.427	7.452.788
Thu nhập tính thuế TNDN	3.876.903.596	3.286.149.077
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP	-	(197.168.944)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>775.380.719</b>	<b>460.060.871</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	460.060.871	558.548.857
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(442.245.366)	(558.548.857)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>793.196.224</b>	<b>460.060.871</b>



## 29. LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.059.538.945	2.818.635.418
Các khoản điều chỉnh:	-	(1.383.898.566)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	(1.383.898.566)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.059.538.945	1.434.736.852
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.675.675	3.675.675
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>832</b>	<b>390</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu trong năm tài chính và tại thời điểm lập Báo cáo tài chính do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định có giá trị bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

## 30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.496.292.372	10.992.364.205
Chi phí nhân công	34.135.538.896	33.155.541.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.556.535.720	2.028.503.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.806.346.989	7.063.715.001
Chi phí khác bằng tiền	3.107.073.207	5.266.918.119
	<b>57.101.787.184</b>	<b>58.507.041.699</b>

## 31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ thu gom, quản lý, vận chuyển và xử lý rác thải, nước thải... Doanh thu từ dịch vụ duy tu, sửa chữa chiếm tỉ trọng khoảng 10% tổng doanh thu. Về mặt địa lý, Công ty cung cấp dịch vụ chủ yếu trong phạm vi tỉnh Quảng Bình, không cung cấp dịch vụ ra ngoài lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

### 33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Chức vụ</b>
UBND tỉnh Quảng Bình	Cổ đông
Ông Phạm Đức Thái	Chủ tịch HĐQT
Ông Trương Công Định	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc
Ông Lê Viết Hợp	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên HĐQT
Bà Võ Thị Xuân	Nguyên thành viên HĐQT
Ông Đinh Xuân Trường	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng
Bà Phạm Thị Mỹ Thủy	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Hoàng Văn Dương	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hồng Yến	Thành viên Ban kiểm soát

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Phân phối lợi nhuận</b>	<b>748.793.750</b>	<b>748.793.750</b>
UBND tỉnh Quảng Bình	748.793.750	748.793.750

Thu nhập của các thành viên chủ chốt trong năm như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Ông Phạm Đức Thái	449.260.285	519.218.816
Ông Trương Công Định	414.245.788	460.735.780
Ông Đinh Xuân Trường	326.078.642	421.154.474
Bà Phạm Thị Mỹ Thủy	299.607.405	369.823.545
Ông Lê Viết Hợp	356.530.737	412.463.805
Bà Võ Thị Xuân	-	112.633.000
Ông Nguyễn Đức Dũng	394.101.903	244.238.035
Ông Hoàng Văn Dương	204.606.294	173.285.547
Bà Nguyễn Thị Hồng Yến	150.368.841	121.976.768
	<b>2.594.799.895</b>	<b>2.835.529.770</b>



**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO kiểm toán. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu tại Thuyết minh số 29 được tính toán lại theo phương án phân phối lợi nhuận tại Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

Ban Lãnh đạo Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 theo Thông báo Kết quả kiểm toán nhà nước số 380/TB-KVII ngày 16/12/2022. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính đã được điều chỉnh như sau:

	Mã số	Đã trình bày trên	Số liệu	Chênh lệch
		báo cáo năm trước	điều chỉnh	
		VND	VND	VND
<b>a. Bảng cân đối kế toán</b>				
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	16.165.742.611	16.165.192.611	(550.000)
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	23.852.480	63.965.360	40.112.880
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.941.043.995	8.824.233.371	6.883.189.376
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	10.692.567.562	10.192.359.562	(500.208.000)
5. LNST chưa phân phối năm	421b	2.709.197.316	2.818.635.418	109.438.102
6. Nguồn kinh phí	431	14.207.911.863	7.755.055.265	(6.452.856.598)
<b>b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
1. Giá vốn hàng bán	11	37.895.489.298	37.768.235.691	(127.253.607)
2. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	9.943.784.939	10.071.038.546	127.253.607
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2.442.760.804	2.570.014.411	127.253.607
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.151.442.682	3.278.696.289	127.253.607
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	442.245.366	460.060.871	17.815.505
6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2.709.197.316	2.818.635.418	109.438.102
<b>c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.151.442.682	3.278.696.289	127.253.607
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.225.123.836	5.352.377.443	127.253.607
3. Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(936.536.784)	(935.986.784)	550.000
4. Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(5.189.768.758)	(5.277.459.485)	(87.690.727)
5. Tăng, giảm chi phí trả trước	12	307.161.862	267.048.982	(40.112.880)

Người lập biểu



Đinh Xuân Trường

Kế toán trưởng



Đinh Xuân Trường

Quảng Bình, ngày 28 tháng 3 năm 2023



Phạm Đức Thái